Chi tiết mã HS 8703.50.13

Mã HS	8703.50.13
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô cứu thương
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 08:53:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87035013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	150% thuế MFN	150% thuế MFN	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16749
Thuế NK ưu đãi (MFN)	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16749
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16749
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16749
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
CPTPP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
EVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
UKVFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E16058
ATIGA	2022	2022	*	AT!E15987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ATIGA	2023	2023	*	AT!F15987
ATIGA	2024	2024	*	AT!G15987
ATIGA	2025	2025	*	AT!H15987
ATIGA	2026	2026	*	AT!I15987
ATIGA	2027	2027	*	AT!J15987
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16043
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16043
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16043
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16043
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16043
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16043
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16044
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16044
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16044
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16044
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16044
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16044
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16045
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H16004
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16001
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16001
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16001
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16001
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16001
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16001
VKFTA	2022	2022	*	VK!E16041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VKFTA	2023	2023	*	VK!F16041
VKFTA	2024	2024	*	VK!G16041
VKFTA	2025	2025	*	VK!H16041
VKFTA	2026	2026	*	VK!I16041
VKFTA	2027	2027	*	VK!J16041
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16103
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16103
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16103
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16103
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16103
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16103
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16077
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16077
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16077
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16077
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16077
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16077
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16080
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16080
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16080
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16080
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16080
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16080
EVFTA	2022	2022	*	EV-NK!D16090
EVFTA	2023	2023	*	EV-NK!E16090
EVFTA	2024	2024	*	EV-NK!F16090

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
EVFTA	2025	2025	*	EV-NK!G16090
EVFTA	2026	2026	*	EV-NK!H16090
EVFTA	2027	2027	*	EV-NK!I16090
UKVFTA	2022	2022	*	UKV!D16089
UKVFTA	2023	2023	*	UKV!E16089
UKVFTA	2024	2024	*	UKV!F16089
UKVFTA	2025	2025	*	UKV!G16089
UKVFTA	2026	2026	*	UKV!H16089
UKVFTA	2027	2027	*	UKV!I16089
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	*	CPTPP!D16080
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	*	CPTPP!E16080
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	*	CPTPP!F16080
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	*	CPTPP!G16080
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	*	CPTPP!H16080
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	*	CPTPP!I16080
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	*	CPTPP!J16080
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D16068
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E16068
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F16068
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G16068
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H16068
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I16068
RCEP B	2022	2022	*	B!D16068
RCEP B	2023	2023	*	B!E16068
RCEP B	2024	2024	*	B!F16068
RCEP B	2025	2025	*	B!G16068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP B	2026	2026	*	B!H16068
RCEP B	2027	2027	*	B!I16068
RCEP C	2022	2022	*	C!D16068
RCEP C	2023	2023	*	C!E16068
RCEP C	2024	2024	*	C!F16068
RCEP C	2025	2025	*	C!G16068
RCEP C	2026	2026	*	C!H16068
RCEP C	2027	2027	*	C!I16068
RCEP D	2022	2022	*	D!D16067
RCEP D	2023	2023	*	D!E16067
RCEP D	2024	2024	*	D!F16067
RCEP D	2025	2025	*	D!G16067
RCEP D	2026	2026	*	D!H16067
RCEP D	2027	2027	*	D!I16067
RCEP E	2022	2022	*	E!D16071
RCEP E	2023	2023	*	E!E16071
RCEP E	2024	2024	*	E!F16071
RCEP E	2025	2025	*	E!G16071
RCEP E	2026	2026	*	E!H16071
RCEP E	2027	2027	*	E!I16071
RCEP F	2022	2022	*	F!D16068
RCEP F	2023	2023	*	F!E16068
RCEP F	2024	2024	*	F!F16068
RCEP F	2025	2025	*	F!G16068
RCEP F	2026	2026	*	F!H16068
RCEP F	2027	2027	*	F!I16068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15018
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15018
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15018
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15018

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.50 có 66 dòng thuế; dòng 8703.50.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ô tô cứu thương.	8703.50.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.50.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.50.14 Ô tô tang lễ; 8703.50.15 Ô tô chở phạm nhân; 8703.50.16 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8703.50.17 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.50.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 của mã 8703.50.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16749), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.